

Trường Mầm Non Yên Hưng  
Xã Yên Mô - Tỉnh Ninh Bình

## BẢNG TÀI CHÍNH CÔNG KHAI

Ngày 11 tháng 2 năm 2026

Số phiếu: 105475

Đơn vị tính: Đồng Số suất ăn: 221 Từ 18-24 tháng: 0 Từ 24-36 tháng: 78 Trên 36 tháng: 143

| STT              | Tên hàng hoá               | Mã hàng | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền  |
|------------------|----------------------------|---------|--------|----------|---------|---|
| 1                | Đậu đen hạt                | DDH     | Kg     | 2,300    | 73.000  | 167.900   |
| 2                | Nước rửa bát               | NRB     | Kg     | 1,300    | 34.200  | 44.460  |
| 3                | Muối hạt                   | MU      | Kg     | 1,350    | 10.000  | 13.500  |
| 4                | Bột bắp                    | BB7     | Kg     | 1,700    | 35.000  | 59.500  |
| 5                | Nước mắm nhi Châu Thủy     | NMNCT   | Kg     | 0,400    | 100.000 | 40.000  |
| 6                | Đậu xanh bóc vỏ            | DXBV    | Kg     | 0,900    | 48.000  | 43.200  |
| 7                | Gạo tẻ                     | GT      | Kg     | 25,700   | 18.500  | 475.450   |
| 8                | Muối BC Hà Nội 400g        | MBCHN   | Kg     | 1,100    | 45.000  | 49.500  |
| 9                | Đường kính                 | DK      | Kg     | 2,200    | 30.000  | 66.000  |
| <b>Hàng kho</b>  |                            |         |        |          |         | <b>959.510</b>  |
| 10               | Rau mùi ta                 | RMTA    | Kg     | 0,200    | 70.000  | 14.000  |
| 11               | Dứa ta ( thơm)             | DTA1    | Kg     | 4,800    | 28.000  | 134.400   |
| 12               | Thịt lợn mỡ ( Thịt mỡ heo) | TLM     | Kg     | 9,000    | 90.000  | 810.000   |
| 13               | Xương ống lợn + khuy       | XOK     | Kg     | 7,500    | 68.000  | 510.000   |
| 14               | Cà chua Vietgap            | CCVG    | Kg     | 4,600    | 22.000  | 101.200   |
| 15               | Thì là                     | TL      | Kg     | 0,300    | 50.000  | 15.000  |
| 16               | Thịt nạc vai               | TNV     | Kg     | 2,300    | 160.000 | 368.000   |
| 17               | Hành hoa ( Hành lá)        | HH      | Kg     | 0,200    | 40.000  | 8.000   |
| 18               | Cá trắm                    | CT2     | Kg     | 25,800   | 75.000  | 1.935.000   |
| 19               | Hành khô                   | HK      | Kg     | 0,200    | 35.000  | 7.000   |
| <b>Hàng chợ</b>  |                            |         |        |          |         | <b>3.902.600</b>  |
| <b>Phụ phí</b>   |                            |         |        |          |         | <b>0</b>  |
| <b>Tổng cộng</b> |                            |         |        |          |         | <b>4.862.110</b>  |
| <b>Bằng chữ</b>  |                            |         |        |          |         | <b>Bốn triệu, tám trăm, sáu mươi, hai ngàn, một trăm mười đồng.</b> |

Yên Mô, ngày 11 tháng 02 năm 2026



KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
*Đoàn Chi Chiến*

\* Quyết toán tiền ăn trong ngày:

Hôm trước mang sang: 2.328  
Tiêu chuẩn được chi: 4.862.000  
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày: 0  
Đã chi: 4.862.110  
Thừa (thiếu): 2.218